

Bản án số: 56/2025/DS-PT
Ngày 13 - 02 - 2025
(V/v tuyên bố hợp đồng vô hiệu)

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Quang Thế**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Lập**

Ông **Nguyễn Thế Phương**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Hứa Như Nguyễn** là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông **Nguyễn Văn Điện** – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 554/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và đòi tài sản là QSDD.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 199/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 398/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1940. Địa chỉ cư trú: Xóm C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Văn bản ủy quyền ngày 29/11/2022 (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Ngô Thái N**, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Ngô Minh T**, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau. Văn bản ủy quyền ngày 23/9/2024 (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: Xóm T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (Xin vắng mặt).

Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1995. Địa chỉ cư trú: Khóm R, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Ông **Nguyễn Tiến Đ**, sinh năm 1998. Địa chỉ cư trú: Khóm S, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Tiến Đ: Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: Khóm G, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau. Theo văn bản ủy quyền ngày 22/5/2023 và văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023 (có mặt).

Bà **Trần Thị Cẩm X**. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Ban Q. Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (Xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Ông Ngô Thái N là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn khởi kiện và trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án như sau:* Năm 1982 con trai cụ Phạm Thị H cùng con dâu là Vũ Thị T2 được Nhà nước cấp cho 3,3ha đất nuôi trồng thủy sản theo diện hộ gia đình kinh tế mới, tại Kênh X, ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Ngày 15 tháng 10 năm 1993 ông Phạm Văn L có ký hợp đồng giao khoán rừng và đất rừng sản xuất với Ban Q với diện tích 3,3ha thuộc Tiểu khu I tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Ngày 27 tháng 9 năm 2021, con cụ là Phạm Văn L chết và an táng tại quê nhà thuộc Xóm C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, khi chết không để lại di chúc. Phạm Văn L có vợ là Vũ Thị T2 đã chết ngày 22 tháng 8 năm 2022, không có con. Cha Phạm Văn L đã chết, cha của Vũ Thị T2 là cụ Vũ Văn S đã chết, mẹ là Phạm Thị G đã chết. Sau khi Phạm Văn L chết, cụ có ủy quyền cho con cụ là Phạm Văn T3 đến phần đất của con cụ là Phạm Văn L được Ban Q giao khoán để được tiếp nhận canh tác thì phát hiện ông Ngô Thái N đang quản lý, canh tác trên phần đất này. Theo ông N trình bày thì ông nhận chuyển nhượng bằng giấy tay từ bà Nguyễn Thị N1 là vợ của con cụ là Phạm Văn L. Cụ xác định con cụ Phạm Văn L chỉ có vợ là Vũ Thị T2 được đăng ký kết hôn hợp pháp năm 1980 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, không có vợ nào tên Nguyễn Thị N1. Cụ Phạm Thị H là người thừa kế duy nhất tài sản của con cụ là Phạm Văn L. Nay cụ Phạm Thị H yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất nuôi trồng thủy sản lập ngày 04/7/2022 giữa bà Nguyễn Thị N1 với ông Ngô Thái N vô hiệu. Buộc ông Ngô Thái N trả cho cụ phần rừng và đất rừng sản xuất diện tích 3,3ha thuộc Tiểu khu I tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Bà K thống nhất với kết quả đo đạc thực tế với diện tích là 43.911,9m².

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Tiến Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ1 trình bày:

Mẹ chị T1 và anh Đ là bà Vũ Thị T2 và ông Phạm Văn L là vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Năm 1982 bà T2 và ông L đi vào Nam theo diện kinh tế mới đến sinh sống tại ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau được

Nhà nước giao cho 3,3ha đất rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản để sinh sống. Năm 1994 có tạo dựng thêm 3,1ha đất nuôi trồng thủy sản tại Khóm S, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau. Sau khi có hai thửa đất thì bà T2 quản lý thửa đất ở Khóm S còn ông L quản lý, canh tác thửa đất ở ấp T. Bà T2 chết năm 2022 và ông L chết năm 2021 không để lại di chúc. Diện tích đất 3,3ha ở ấp T, xã N là tài sản chung, hiện tại thửa đất này Ban Q là chủ rừng đang quản lý. Tuy nhiên, hiện nay bà Nguyễn Thị N1 chuyển nhượng cho ông Ngô Thái N là không đúng quy định, vì đây không phải là tài sản của bà N1, bà N1 chuyển nhượng cho ông N không được sự đồng ý của bà T2 và ông L. Nay bà T1 và ông Đ yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng chuyển nhượng đất nuôi trồng thủy sản ngày 04/7/2022 giữa bà Nguyễn Thị N1 và ông Ngô Thái N, giao trả phần đất này cho hàng thừa kế của ông L và bà T2 gồm hai con của bà T2 là bà T1 và ông Đ và hàng thừa kế của ông L là bà Phạm Thị H. Ông Đ1 thống nhất với kết quả đo đạc thực tế với diện tích là 43.911,9m².

Tại Biên bản làm việc ngày 23/5/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ban Q trình bày:

Trước đây ông Phạm Văn L được Lâm Ngư trường công ích S1 ký hợp đồng giao khoán phần đất hiện đang tranh chấp giữa bà Phạm Thị H và ông Ngô Thái N, hợp đồng có thời hạn từ năm 1993 đến năm 2013, Ban quản lý rừng giao khoán là giao cho cá nhân ông L, không có giao hộ gia đình ông L. Hiện tại hợp đồng giao khoán giữa Ban Q1 và ông Phạm Văn L đã hết hạn. Ban quản lý rừng đang tiến hành thủ tục, rà soát, xem xét đối tượng theo nghị định 168/2016/NĐ-CP, ngày 27/12/2016 của Chính phủ. Việc chuyển nhượng giữa bà Nguyễn Thị N1 với ông Ngô Thái N Ban quản lý rừng không hay biết và cũng không thống nhất cho bà N1 chuyển nhượng cho ông N.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/7/2024 bị đơn ông Ngô Thái N trình bày:

Năm 2022 ông Ngô Thái N nhận chuyển nhượng thành quả lao động của bà Nguyễn Thị N1 diện tích là 3,3ha với giá 1,4 tỷ đồng, ông đã giao tiền xong cho bà N1 và ông đã nhận đất canh tác cho đến nay. Khi chuyển nhượng chỉ có ông N và bà N1 ký tên, có một số người dân ở cùng xóm chứng kiến, không có chứng thực cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Khi chuyển nhượng thì ông N được biết bà N1 và ông L là vợ chồng có đăng ký kết hôn, giữa bà N1 và ông L không có con chung. Hiện tại ông N và vợ ông là Trần Thị Cẩm X đang trực tiếp canh tác trên phần đất này. Khi ông nhận chuyển nhượng từ bà N1 đã có sẵn căn nhà, khi về sinh sống trên phần đất thì ông có sửa chữa và xây cất thêm khoảng 50 triệu đồng, nay ông không yêu cầu định giá căn nhà và phân ông và bà X xây dựng thêm. Ngoài ra khi chuyển nhượng trên phần đất không có rừng, phía bà N1 và ông L đã khai thác trước khi ông nhận chuyển nhượng, quá trình canh tác thì ông N có thuê cơ giới cải tạo với tổng chi phí là 38 triệu đồng. Đối với phần xây dựng, sửa chữa nhà và cải tạo đất ông và bà không có yêu cầu mà tự tháo dỡ, di dời. Theo yêu cầu của nguyên đơn ông không đồng ý, nếu bà N1 có yêu cầu trả đất thì ông N và bà X sẽ trả đất, đồng thời bà N1 phải trả tiền lại cho ông và bà X.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Ngô Thái N, bà Nguyễn Thị N1 và bà Trần Thị Cẩm X đúng quy

định pháp luật. Nhưng Ngô Thái N, bà Nguyễn Thị N1 và bà Trần Thị Cẩm X vắng mặt không có lý do và không cung cấp, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 199/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Tiến Đ. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N1 với ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X là vô hiệu.

2. Buộc ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X tháo dỡ, di dời căn nhà trên đất. (Căn nhà có diện tích 65m²; Khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền trát xi măng, vách tôn, cửa cây).

3. Buộc bà Nguyễn Thị N1 trả cho ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Buộc ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X giao trả và tạm giao cho bà Phạm Thị Hợp P đất rừng có diện tích 3,3ha thuộc Tiểu khu I tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau, theo đo đạc thực tế phần đất có diện tích 43.911,9m². (Diện tích và tứ cận có bản vẽ trích đo hiện trạng kèm theo).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 23/9/2024 ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm

Ông T đại diện ông N không cung cấp thêm chứng cứ mới và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng ông N mua thành quả lao động trên đất, hợp đồng mua bán có xác nhận của chính quyền địa phương, khi mua bà N1 có cung cấp giấy đăng ký kết hôn giữa bà N1 với ông L, còn quan hệ giữa bà T2 ông L không có giấy đăng ký kết hôn, nên việc mua bán của ông N là hợp pháp nên kiến nghị Tòa xem xét lại, còn nếu hợp đồng vô hiệu thì đồng ý trả đất cho bà N1 đồng thời bà N1 trả lại cho ông N 1,4 tỷ đồng.

Bà K đại diện cho bà H cho rằng phần đất này là tài sản của ông L bà T2, hiện hai người đã chết, bà H là người thừa kế của ông L nên yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và buộc ông N bà X trả phần đất này cho bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Về tố tụng HĐXX và các đương sự chấp hành đúng quy định của bộ luật TTDS. Về nội dung có cơ sở xác định hợp đồng vô hiệu nên không chấp nhận kháng cáo của ông N về vấn đề này. Việc Tòa sơ thẩm buộc bà N1 trả ông N 1,4 tỷ là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên kiến nghị hủy án sơ thẩm và vấn đề này, kiến nghị HĐXX căn cứ khoản 2, 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm về tuyên bố hợp đồng vô hiệu và hủy một phần bản án sơ thẩm về buộc bà N1 hoàn trả cho ông N 1,4 tỷ đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hình thức, về nội dung và thời hạn kháng cáo được ông N thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật TTDS, nên HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo của ông theo trình tự phúc thẩm. Về thẩm quyền, cấp sơ thẩm xác định đúng thẩm quyền và thụ lý giải quyết đúng quy định tại Điều 26, 35 Bộ luật TTDS.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm thụ lý vụ án với quan hệ pháp luật là chia thừa kế QSDĐ, trong khi đó đơn khởi kiện của bà H có nội dung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và trả lại phần đất đó cho bà, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ vô hiệu cho phù hợp nội dung tranh chấp.

[2] Xét kháng cáo của ông N:

[2.1] Thực tế ông N nhận chuyển nhượng từ bà N1 đối với thành quả lao động trên phần đất rừng do ông L ký hợp đồng nhận giao khoán từ Ban Q (hợp đồng đã hết hạn vào năm 2013 nhưng chưa được ký lại), ông N đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền chuyển nhượng và quản lý đất rừng sử dụng cho đến nay, việc nhận chuyển nhượng của ông N là ngay tình. Tuy nhiên việc chuyển nhượng này có liên quan đến việc ông N nhận và sử dụng phần đất rừng mà ông L đã ký nhận khoán của Ban Q. Tuy tiêu đề của hợp đồng là chuyển nhượng thành quả lao động đất nông nghiệp, nhưng nội dung là chuyển nhượng đất rừng, do phần đất hai bên giao dịch là đất rừng phòng hộ người nhận khoán không được chuyển nhượng, cho thuê phần đất rừng nhận khoán, vấn đề này đã được người đại diện hợp pháp Ban Q khẳng định tại biên bản làm việc với Tòa án ngày 23/5/2024 BL 211 trên tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh C và sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh C (là chủ sở hữu đất). Mặt khác ông L qua đời thì người thừa kế của ông L là bà H và vợ ông L có quyền thừa kế đối với thành quả lao động trên đất, và cũng là người có quyền quyết định đối với phần thành quả này, việc cá nhân bà N1 chuyển nhượng thành quả lao động trên đất là không phù hợp quy định của pháp luật. Do đó cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N1 với ông N bà X vô hiệu là có căn cứ.

[2.2] Tuy nhiên án sơ thẩm giao phần đất rừng cho bà H là chưa đúng quy định về xử lý hợp đồng vô hiệu quy định tại điều 131 Bộ luật dân sự, về nguyên tắc khi xử lý hợp đồng vô hiệu tài sản của ai trả về cho người đó. Phần đất bà N1 chuyển nhượng cho ông N thì hoàn trả lại cho bà N1, tiền bà N1 nhận của ông N thì hoàn trả lại cho ông N. Hơn nữa phần đất rừng này hiện tại đã hết hạn hợp đồng giao khoán với ông L, theo biên bản làm việc với Tòa án ngày 23/5/2024 người đại diện hợp pháp Ban Q xác định việc tiếp tục giao khoán đất rừng cho ai là do Ban Q xem xét theo nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ. Mặt khác về quan hệ vợ chồng giữa ông L với bà T2 tuy được xác lập trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế nhưng hai người đã tự chấm dứt quan hệ vợ chồng trước năm 1995 (khẳng định chính xác vấn đề này là do bà Tâm sinh bà T1 vào năm 1995), sau năm 2000 Luật HNGĐ có hiệu lực, hai người không đăng ký kết hôn lại, do thời điểm này bà T2 đã có chồng khác và đã có hai con riêng, nên theo án lệ số 41/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì giữa ông L và bà T2 không còn nghĩa vụ vợ chồng và nghĩa vụ tài sản với nhau. Năm 2004 ông L xác lập quan hệ vợ chồng với bà N1 có đăng ký kết hôn theo quy định

của Luật HNGĐ, nên hôn nhân giữa ông L với bà N1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Án sơ thẩm nhận định không công nhận hôn nhân giữa bà N1 với ông L là chưa phù hợp, điều này chứng minh rằng bà N1 cũng có quyền quyết định đối với phần thành quả lao động trên phần đất rừng mà ông L đã nhận khoán của Ban Q và bà N1 cũng là người được hưởng thừa kế di sản của ông L. Do đó cần sửa án sơ thẩm về vấn đề này, giao phần đất rừng cho bà N1 tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi có Quyết định của Ban Q.

[2.3] Đối với yêu cầu độc lập của bà T1 và ông Đ về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà N1 với ông N: Tuy ông, bà có yêu cầu gần tương đồng với yêu cầu của bà H (Bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà N1 với ông N vô hiệu), nhưng ông, bà không phải là con ruột hay con nuôi của ông L như nhận định ở mục [2.2]. Nên bà T2 không được hưởng thừa kế tài sản của ông L, đồng nghĩa với việc bà T1, ông Đ cũng không được hưởng thừa kế tài sản của ông L. Điều này gián tiếp khẳng định bà T1 ông Đ không có quyền lợi liên quan trong hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà N1 với ông N. Do đó yêu cầu của bà T1, ông Đ về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N1 với ông N và giao phần đất cho hàng thừa kế của ông L trong đó có ông, bà không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện VKS tham gia phiên tòa kiến nghị không chấp nhận kháng cáo của ông N về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N với bà N1 là phù hợp với nhận định của HĐXX. Đối với kiến nghị hủy một phần án sơ thẩm về việc buộc bà N1 trả tiền mua đất cho ông N là không phù hợp, vì nguyên tắc xử lý hợp đồng vô hiệu theo quy định tại điều 131 BLDS, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bản thân ông N cũng có yêu cầu nhận lại tiền, trong vụ án này ông N không phải là người khởi kiện nên việc hoàn trả tài sản cho nhau không phải là vượt quá yêu cầu khởi kiện như ý kiến của vị đại diện VKS.

[3] Về án phí dân sự: Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được điều chỉnh lại, do ông N bà X với bà N1 là chủ thể ký kết và thực hiện hợp đồng, không tranh chấp về quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng với nhau, cả hai bên vẫn mong muốn được tiếp tục thực hiện hợp đồng, việc hợp đồng vô hiệu do bên thứ ba có quyền lợi yêu cầu dẫn đến hợp đồng vô hiệu, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nên miễn án phí có giá ngạch cho các đương sự trong hợp đồng. Bà H được miễn án phí do là người cao tuổi. Án phí phúc thẩm ông N không phải chịu theo quy định tại điều 148 Bộ luật TTDS.

[4] Về chi phí tố tụng: Do bà H, bà T1, ông Đ yêu cầu ông N, bà X trả đất dẫn đến phải tiến hành đo đạc thẩm định và yêu cầu của các ông bà không được chấp nhận, nên các ông bà phải chịu khoản tiền chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Thái N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 199/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động đất lâm nghiệp giữa bà Nguyễn Thị N1 với ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X thiết lập ngày 04/7/2024 vô hiệu.

- Ông N và bà X có trách nhiệm tháo dỡ, di dời căn nhà có diện tích 65m²; Khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền trát xi măng, vách tôn, cửa cây, xây dựng trên đất, hoàn trả lại hiện trạng 3,3ha đất rừng, thuộc Tiểu khu I tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau, theo đo đạc thực tế có diện tích 43.911,9m² (*Diện tích và tứ cận có bản vẽ trích đo hiện trạng kèm theo*) cho bà N1 tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi có quyết định của Ban Q.

- Bà N1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông N và bà X số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H về việc buộc ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X giao trả cho bà phần đất rừng có diện tích 3,3ha thuộc Tiểu khu I tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau, theo đo đạc thực tế phần đất có diện tích 43.911,9m² nêu tại mục 1 Quyết định này.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Tiến Đ về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động đất lâm nghiệp giữa bà Nguyễn Thị N1 với ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X thiết lập ngày 04/7/2024. Và yêu cầu buộc ông N cùng bà X giao trả cho ông, bà và bà Phạm Thị Hợp P đất rừng có diện tích 3,3ha thuộc Tiểu khu I tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau, theo đo đạc thực tế phần đất có diện tích 43.911,9m² nêu tại mục 1 và mục 2 Quyết định này.

4. Chi phí tố tụng: Buộc bà Phạm Thị H bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Tiến Đ phải chịu 12.980.000 đồng (mười hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). Bà H đã tạm ứng nộp xong khoản tiền này. Bà T1, ông Đ mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H 4.366.600 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Ông Ngô Thái N và bà Trần Thị Cẩm X phải chịu 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Tiến Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng, cùng ngày 02/10/2023 ông, bà mỗi người đã dự nộp 300.000 đồng tại các lai thu số 0019181, 0019182 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu.

Bà Phạm Thị H, bà N1 được miễn án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Ngô Thái N không phải chịu, ngày 23/9/2024 ông đã dự nộp số tiền 300.000 đồng tại lai thu số 0003816 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân được hoàn lại.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Quang Thế